

Công ty Cổ phần Kinh Đô

Các báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Công ty Cổ phần Kinh Đô

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 50

Công ty Cổ phần Kinh Đô

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNDKKD") điều chỉnh sau đây:

Giấy CNDKKD điều chỉnh:

Ngày:

Số 4103001184

Điều chỉnh lần thứ nhất

Điều chỉnh lần thứ hai

Điều chỉnh lần thứ ba

Điều chỉnh lần thứ tư

Điều chỉnh lần thứ năm

Điều chỉnh lần thứ sáu

Điều chỉnh lần thứ bảy

Điều chỉnh lần thứ tám

Điều chỉnh lần thứ chín

Điều chỉnh lần thứ mười

26 tháng 11 năm 2002

22 tháng 9 năm 2003

11 tháng 12 năm 2003

3 tháng 8 năm 2004

7 tháng 10 năm 2004

11 tháng 5 năm 2005

18 tháng 5 năm 2006

6 tháng 7 năm 2006

6 tháng 11 năm 2007

10 tháng 10 năm 2008

Số 0302705302

Điều chỉnh lần thứ mười một

Điều chỉnh lần thứ mười hai

Điều chỉnh lần thứ mười ba

21 tháng 1 năm 2010

1 tháng 11 năm 2010

26 tháng 3 năm 2011

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành

Ông Trần Lệ Nguyên

Ông Wang Chin Hua

Bà Vương Bửu Linh

Ông Cô Gia Thọ

Bà Vương Ngọc Xiêm

Ông Trần Quốc Nguyên

Ông Mã Thanh Danh

Ông Nguyễn Văn Thuận

Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2011

bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2011

bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2011

bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2011

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Cao Thuận

Bà Lương Mỹ Duyên

Ông Võ Long Nguyên

Trưởng ban Ban Kiểm soát

Thành viên

Thành viên

bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2011

Công ty Cổ phần Kinh Đô

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lê Nguyên	Tổng Giám đốc	
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Khắc Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Foo Woh Seng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Luân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Anh Quân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2011
Ông Gariel Magno Torres	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2011
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2011
Ông Lương Quang Hiến	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2011

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Lê Nguyên.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Kinh Đô

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng; và
- lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:


Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2012

Số tham chiếu: 60752643/15053333

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh Đô

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") được trình bày từ trang 6 đến trang 50 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính riêng có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 10 – Tài sản cố định vô hình.

Tổng tài sản của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm một tài sản cố định vô hình trị giá 50.000.000.000 VNĐ thể hiện giá trị của thương hiệu "Kinh Đô" mà Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Xây dựng và Chế biến Thực phẩm Kinh Đô góp vốn vào Công ty. Đồng thời, Công ty cũng đã ghi nhận một khoản tương ứng với giá trị tài sản vô hình nói trên vào vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 – Tài sản cố định vô hình, và Công văn số 12414/BTC-CĐKT do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 3 tháng 10 năm 2005, thương hiệu được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp thì không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình vì (1) loại thương hiệu này không phải là nguồn lực có thể xác định được, (2) loại thương hiệu này không được đánh giá một cách đáng tin cậy và (3) doanh nghiệp không thể kiểm soát được loại thương hiệu này.

Cũng theo công văn trên, hiện nay cơ chế tài chính của Nhà nước chưa quy định về giá trị quyền sử dụng thương hiệu. Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cũng chưa quy định thương hiệu là tài sản cố định vô hình nên cũng chưa có cơ sở hạch toán. Vì những lý do trên, trong khi Nhà nước chưa hướng dẫn cơ chế tài chính, các công ty không được phép sử dụng thương hiệu để góp vốn.

Công ty đang khấu trừ thương hiệu "Kinh Đô" trong 20 năm và số khấu trừ đã được tính vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 2.500.000.000 VNĐ, đã làm giảm khoản lợi nhuận thuần sau thuế trong năm với số tiền tương đương. Giá trị khấu trừ lũy kế vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 22.916.667.002 VNĐ đã làm giảm khoản lợi nhuận chưa phân phối cũng vào ngày này với số tiền tương đương. Tương tự, việc ghi nhận tài sản thương hiệu "Kinh Đô" cũng đã làm tăng giá trị tổng tài sản và vốn chủ sở hữu với số tiền lần lượt là 27.083.332.998 VNĐ và 50.000.000.000 VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được trình bày ở các đoạn trên, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Tuy không đưa ra thêm ý kiến kiểm toán chấp nhận từng phần, chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của các báo cáo tài chính riêng trình bày rằng Công ty là công ty mẹ có các công ty con và các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được lập theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đã được phát hành riêng rẽ. Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận từng phần theo như báo cáo của chúng tôi ngày 25 tháng 3 năm 2012.



Ernst & Young Vietnam Ltd.
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Mai

Mai Việt Hùng Trân
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: D.0048/KTV

Bùi Xuân Vinh

Bùi Xuân Vinh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0842/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.785.996.062.502	1.597.000.495.642
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	817.041.657.129	564.798.974.165
111	1. Tiền		46.627.657.129	44.798.974.165
112	2. Các khoản tương đương tiền		770.414.000.000	520.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	12	333.933.537.200	87.005.993.400
121	1. Đầu tư ngắn hạn		360.311.676.963	91.811.488.052
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(26.378.139.763)	(4.805.494.652)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	580.129.802.724	886.812.981.066
131	1. Phải thu khách hàng		141.195.092.923	116.389.044.768
132	2. Trả trước cho người bán		27.174.660.094	29.541.298.121
135	3. Các khoản phải thu khác		412.321.648.275	740.882.638.177
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(561.598.568)	-
140	IV. Hàng tồn kho	6	37.718.189.574	48.288.106.190
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.172.875.875	10.094.440.821
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.548.330.270	6.368.150.962
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	416.321.268
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	9.252.790.026	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		4.371.755.579	3.309.968.591
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.862.926.722.281	2.385.217.828.570
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		345.000.000	345.000.000
220	II. Tài sản cố định		128.587.044.500	133.682.181.597
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	59.724.028.217	65.051.905.357
222	Nguyên giá		137.139.424.745	135.565.551.204
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(77.415.396.528)	(70.513.645.847)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	-	32.440.430
225	Nguyên giá		-	272.499.564
226	Giá trị khấu hao lũy kế		-	(240.059.134)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	61.373.843.887	43.343.512.308
228	Nguyên giá		88.370.763.148	64.376.924.007
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(26.996.919.261)	(21.033.411.699)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	7.489.172.396	25.254.323.502
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	2.686.402.834.540	2.219.509.842.160
251	1. Đầu tư vào các công ty con		1.473.129.676.500	1.091.979.676.500
252	2. Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty đồng kiểm soát		1.004.300.000.000	800.500.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		253.053.744.124	421.202.213.291
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(44.080.586.084)	(94.172.047.631)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		47.591.843.241	31.680.804.813
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.197.406.663	3.786.385.755
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	46.394.436.578	27.894.419.058
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.648.922.784.783	3.982.218.324.212

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B01-DN

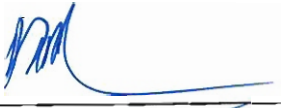
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.382.548.836.397	544.242.503.625
310	I. Nợ ngắn hạn		1.359.615.471.516	531.212.378.955
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	276.562.215.612	99.086.199.909
312	2. Phải trả người bán	14	498.435.216.366	182.818.937.913
313	3. Người mua trả tiền trước	15	81.587.811.346	16.339.408.232
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	7.194.488.441	2.363.329.098
315	5. Phải trả người lao động		38.089.078.683	3.792.623.370
316	6. Chi phí phải trả	17	164.121.290.860	98.629.977.463
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	259.769.358.754	106.952.171.870
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		33.856.011.454	21.229.731.100
330	II. Nợ dài hạn		22.933.364.881	13.030.124.670
336	1. Dự phòng trợ cấp thôi việc		22.933.364.881	13.030.124.670
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.266.373.948.386	3.437.975.820.587
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	3.266.373.948.386	3.437.975.820.587
411	1. Vốn cổ phần		1.195.178.810.000	1.195.178.810.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.950.665.093.455	1.950.665.093.455
414	3. Cổ phiếu ngân quỹ		(152.620.395.200)	(137.401.029.200)
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		2.296.390.481	986.166.812
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		25.370.280.515	25.370.280.515
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		25.792.635.752	25.792.635.752
419	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		16.135.952.841	16.135.952.841
420	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		203.555.180.542	361.247.910.412
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.648.922.784.783	3.982.218.324.212

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ - Đô la Mỹ	1.122.155.88	185.353


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

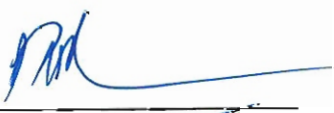

Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

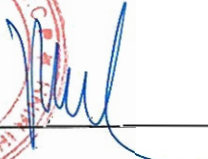
Ngày 25 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	2.602.074.319.164	1.970.032.178.449
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(14.359.248.529)	(8.130.898.976)
10	3. Doanh thu thuần	20.1	2.587.715.070.635	1.961.901.279.473
11	4. Giá vốn hàng bán	21. 23	(2.119.053.559.698)	(1.637.087.219.362)
20	5. Lợi nhuận gộp		468.661.510.937	324.814.060.111
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	160.429.761.691	662.970.721.918
22	7. Chi phí tài chính	22	(57.191.690.142)	(214.633.762.525)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(25.716.880.153)	(15.859.178.040)
24	8. Chi phí bán hàng	23	(407.963.192.670)	(328.544.821.341)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(152.979.667.419)	(89.837.660.238)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.956.722.397	354.768.537.925
31	11. Thu nhập khác	24	25.123.403.764	31.449.570.796
32	12. Chi phí khác	24	(26.583.359.262)	(9.349.795.259)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	24	(1.459.955.498)	22.099.775.537
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		9.496.766.899	376.868.313.462
51	16. Thuế TNDN hiện hành	25.1	(12.469.334.469)	(108.461.738.360)
52	17. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	25.1	18.500.017.520	13.899.814.449
60	18. Lợi nhuận thuần sau thuế		15.527.449.950	282.306.389.551


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		9.496.766.899	376.868.313.462
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	8, 9, 10	27.128.941.310	14.770.722.113
03	Các khoản dự phòng		28.187.151.167	52.911.259.196
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(160.117.916.547)	(666.363.327.421)
06	Chi phí lãi vay	22	25.716.880.153	15.859.178.040
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(69.588.177.018)	(205.953.854.610)
09	Giảm các khoản phải thu		372.406.555.979	106.326.334.296
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		10.569.916.616	(16.495.286.149)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		577.735.709.612	(612.797.363.315)
12	Giảm chi phí trả trước		5.408.799.784	5.286.002.480
13	Tiền lãi vay đã trả		(24.665.961.206)	(15.513.856.816)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	25.2	(22.610.685.430)	(163.152.966.909)
15	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		79.490.000.000	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.973.675.466)	(9.060.183.126)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		908.772.482.871	(911.361.174.149)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(37.508.940.149)	(34.719.996.484)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		17.792.261.320	2.594.877.273
23	Tiền chi cho vay		(1.106.315.000.000)	(574.500.000.000)
24	Tiền thu hồi từ cho vay		821.000.000.000	1.004.600.000.000
25	Tiền chi cho đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(585.536.347.000)	(603.911.050.000)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		127.213.536.000	853.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		83.811.864.076	66.900.652.308
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(679.542.625.753)	713.964.483.097
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	33.649.000.000
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu		(15.219.366.000)	-
33	Tiền vay nhận được		680.148.541.153	383.832.480.068
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(502.672.525.450)	(484.897.918.272)
36	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(140.738.095.040)	(120.292.082.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		21.518.554.663	(187.708.520.604)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong năm		250.748.411.781	(385.105.211.656)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	564.798.974.165	949.242.292.714
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.494.271.183	661.893.107
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	817.041.657.129	564.798.974.165


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng


Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNDKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002 và theo các Giấy CNDKKD điều chỉnh sau đây:

Giấy CNDKKD điều chỉnh:

Ngày:

Số 4103001184

Điều chỉnh lần thứ nhất

26 tháng 11 năm 2002

Điều chỉnh lần thứ hai

22 tháng 9 năm 2003

Điều chỉnh lần thứ ba

11 tháng 12 năm 2003

Điều chỉnh lần thứ tư

3 tháng 8 năm 2004

Điều chỉnh lần thứ năm

7 tháng 10 năm 2004

Điều chỉnh lần thứ sáu

11 tháng 5 năm 2005

Điều chỉnh lần thứ bảy

18 tháng 5 năm 2006

Điều chỉnh lần thứ tám

6 tháng 7 năm 2006

Điều chỉnh lần thứ chín

6 tháng 11 năm 2007

Điều chỉnh lần thứ mười

10 tháng 10 năm 2008

Số 0302705302

Điều chỉnh lần thứ mười một

21 tháng 1 năm 2010

Điều chỉnh lần thứ mười hai

1 tháng 11 năm 2010

Điều chỉnh lần thứ mười ba

26 tháng 3 năm 2011

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 555 (31 tháng 12 năm 2010 là: 580).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh các báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày ở Thuyết minh số 12 (gọi chung là "Tập đoàn") và các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến việc áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009, hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính riêng như được trình bày ở Thuyết minh số 27 và Thuyết minh số 28.

Theo Thông tư 210, Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phi phái sinh do Công ty phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng. Yêu cầu này không có ảnh hưởng đến tình hình tài chính riêng hoặc kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty vì Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phi phái sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho chủ yếu bao gồm nguyên vật liệu và hàng hóa với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Công ty xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó và đánh giá liệu việc thực hiện thỏa thuận này phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản do Công ty sẽ được quyền mua lại tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Thương hiệu	20 năm
Phần mềm kế toán	3 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao/khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao/khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.13 Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát sau ngày đầu tư được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.14 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư với giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.16 Trích lập trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty đã áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán từ năm 2009.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trừ trường hợp các khoản chênh lệch này được hoãn lại như được trình bày trong đoạn dưới đây.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào kết thúc kỳ kế toán năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán riêng và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

Thông tư 201 khác biệt so với các chính sách kế toán theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái* ("CMKTVN 10") liên quan đến việc ghi nhận chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm như sau:

Nghệp vụ	Theo CMKTVN 10	Theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán riêng và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng trước thuế của Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán riêng và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính riêng nếu Công ty áp dụng CMKTVN 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là không trọng yếu, xét trên phương diện tổng thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ thể hiện số cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại và được trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi hoặc lỗ liên quan đến việc mua, bán hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Giá trị sau khi ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau khi ghi nhận lần đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.124.634.227	19.546.444
Tiền gửi ngân hàng	42.127.829.902	42.135.742.263
Tiền đang chuyển	3.375.193.000	2.643.685.458
Các khoản tương đương tiền	770.414.000.000	520.000.000.000
TỔNG CỘNG	817.041.657.129	564.798.974.165

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi có thể áp dụng.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	141.195.092.923	116.389.044.768
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	33.681.242.913	47.925.231.896
Các bên thứ ba	107.513.850.010	68.463.812.872
Trả trước cho người bán	27.174.660.094	29.541.298.121
Các khoản phải thu khác	412.321.648.275	740.882.638.177
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	255.740.331.886	576.386.531.397
Phải thu từ bán khoản đầu tư của Công ty	154.993.440.000	154.993.440.000
Đặt cọc ngắn hạn	1.183.550.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	404.326.389	9.502.666.780
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(561.598.568)	-
GIÁ TRỊ THUẦN CỦA CÁC KHOẢN PHẢI THU	580.129.802.724	886.812.981.066

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu với giá trị là 100.000.000.000 VNĐ và 2.500.000 Đôla Mỹ để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng. Chi tiết được trình bày trong Thuyết minh số 13.

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	28.688.322.082	43.301.262.223
Nguyên liệu, vật liệu	3.291.909.041	3.050.763.775
Công cụ, dụng cụ	2.042.290.201	910.306.568
Hàng mua đang đi trên đường	3.695.668.250	1.025.773.624
TỔNG CỘNG	37.718.189.574	48.288.106.190

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh số 25.2)	9.246.546.767	-
Các khoản phải thu khác từ Nhà nước	6.243.259	-
TỔNG CỘNG	9.252.790.026	-

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	2.830.588.944	53.539.132.658	50.895.943.235	28.299.886.367	135.565.551.204
Tăng trong năm	-	272.499.564	20.994.797.198	5.412.677.124	26.679.973.886
Trong đó:					
Mua mới	-	-	20.994.797.198	4.482.854.326	25.477.651.524
Chuyển từ thuê tài chính	-	272.499.564	-	-	272.499.564
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	929.822.798	929.822.798
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(19.060.376.620)	(5.866.478.016)	(179.245.709)	(25.106.100.345)
Số cuối năm	2.830.588.944	34.751.255.602	66.024.262.417	33.533.317.782	137.139.424.745
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	19.969.411.817	6.228.359.036	6.585.721.124	32.783.491.977
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	117.941.206	34.237.226.984	23.333.637.553	12.824.840.104	70.513.645.847
Khấu hao trong năm	283.058.894	6.034.402.787	6.109.935.402	8.610.568.117	21.037.965.200
Chuyển từ thuê tài chính	-	266.011.478	-	-	266.011.478
Giảm trong năm	-	(8.537.460.363)	(5.864.765.634)	-	(14.402.225.997)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	401.000.100	32.000.180.886	23.578.807.321	21.435.408.221	77.415.396.528
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	2.712.647.738	19.301.905.674	27.562.305.682	15.475.046.263	65.051.905.357
Số cuối năm	2.429.588.844	2.751.074.716	42.445.455.096	12.097.909.561	59.724.028.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VNĐ

Máy móc và thiết bị

Nguyên giá:

Số đầu năm	272.499.564
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(272.499.564)
Số cuối năm	-

Giá trị khấu hao lũy kế:

Số đầu năm	240.059.134
Khấu hao trong năm	25.952.344
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(266.011.478)
Số cuối năm	-

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	32.440.430
Số cuối năm	-

Công ty đã thuê máy móc thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính – Ngân hàng Công thương Việt Nam ("ICB"). Theo các hợp đồng thuê tài chính này, Công ty có thể mua lại máy móc thiết bị khi thời gian thuê hết hạn.

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Thương hiệu	Phần mềm kế toán	VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	50.000.000.000	14.376.924.007	64.376.924.007
Tăng trong năm	-	28.866.616.933	28.866.616.933
<i>Trong đó:</i>			
<i>Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang</i>	-	28.866.616.933	28.866.616.933
<i>Giảm trong năm - Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(4.872.777.792)	(4.872.777.792)
Số cuối năm	50.000.000.000	38.370.763.148	88.370.763.148
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu trừ hết</i>	-	30.900.000	30.900.000
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Số đầu năm	20.416.667.000	616.744.699	21.033.411.699
Khấu trừ trong năm	2.500.000.002	3.565.023.764	6.065.023.766
<i>Giảm trong năm - Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(101.516.204)	(101.516.204)
Số cuối năm	22.916.667.002	4.080.252.259	26.996.919.261
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	29.583.333.000	13.760.179.308	43.343.512.308
Số cuối năm	27.083.332.998	34.290.510.889	61.373.843.887

Thương hiệu “Kinh Đô”

Vào ngày 6 tháng 9 năm 2002, Công ty đã ghi nhận thương hiệu “Kinh Đô” là tài sản cố định vô hình với giá trị là 50.000.000.000 VNĐ, thể hiện phần góp vốn của Công ty TNHH Xây dựng và Chế biến Thực phẩm Kinh Đô. Thương hiệu này được khấu trừ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm và đã bao gồm trong tổng tài sản của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối năm	VNĐ Số đầu năm
Dự án Hiệp Bình Phước	3.915.968.727	3.915.968.727
Phát triển phần mềm	3.573.203.669	21.202.021.606
Khác	-	136.333.169
TỔNG CỘNG	7.489.172.396	25.254.323.502

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chứng khoán kinh doanh

Trong đó:

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn

Trong đó:

Cổ phiếu niêm yết

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Quý Cán bằng Prudential

Công ty Cổ phần Sông Đà số 9

Ngân hàng Cổ phần Thương mại Á Châu

Công ty Cổ phần Sông Đà số 10

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí Việt Nam

Công ty Cổ phần Hóa An

Cổ phiếu không niêm yết

Tổng Công ty Bía – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Đầu tư ngắn hạn khác vào các bên liên quan

Trong đó:

Cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô vay

Cho Công ty Cổ phần Hùng Vương vay

Cho Công ty Đất Thắng vay

Cho Công ty TNHH Kido vay

Cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vimec vay

Cho Công ty Tribeco Bình Dương vay

Ủy thác đầu tư cho Công ty TNHH

Đầu tư Kinh Đô

Gía trị thuần của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm Số lượng	Gía trị	Số đầu năm Số lượng	Gía trị	VNĐ
	1.671.925	41.996.676.963	184.524	8.811.488.052	4.005.993.400
	379.401	15.885.188.911	-	-	-
	1.040.000	10.860.118.000	40.000	560.118.000	560.118.000
	77.710	3.559.009.080	77.710	3.559.009.080	3.559.009.080
	25.771	1.392.964.860	25.771	1.392.964.860	1.392.964.860
	18.000	1.267.620.180	10.000	1.267.620.180	1.267.620.180
	13.600	1.122.941.400	13.600	1.122.941.400	1.122.941.400
	17.440	908.693.760	17.440	908.693.760	908.693.760
	3	140.772	3	140.772	140.772
	100.000	7.000.000.000	-	-	-
		(26.378.139.763)		(4.805.494.652)	(4.805.494.652)
		318.315.000.000		83.000.000.000	83.000.000.000
		227.315.000.000		-	-
		44.000.000.000		-	-
		15.000.000.000		15.000.000.000	15.000.000.000
		14.000.000.000		-	-
		10.000.000.000		10.000.000.000	10.000.000.000
		8.000.000.000		8.000.000.000	8.000.000.000
		-		50.000.000.000	50.000.000.000
		333.933.537.200		87.005.993.400	87.005.993.400

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm		VNĐ
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn					
Đầu tư vào các công ty con (i)					
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh		1.473.129.676.500		1.091.979.676.500	
đồng kiểm soát (ii)		1.004.300.000.000		800.500.000.000	
Đầu tư dài hạn khác		253.053.744.124		421.202.213.291	
<i>Trong đó:</i>					
Cổ phiếu	4.205.005	176.230.129.874	10.867.865	344.368.599.041	
<i>Trong đó:</i>					
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>					
Ngân hàng Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Việt Nam	5	129.874	5.217.955	135.539.757.041	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	-	-	344.910	15.298.842.000	
Quỹ Cân bằng Prudential	-	-	1.000.000	10.300.000.000	
<i>Cổ phiếu không niêm yết</i>					
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Đồng Tâm	2.705.000	161.230.000.000	2.705.000	161.230.000.000	
Quý Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	1.500.000	15.000.000.000	1.500.000	15.000.000.000	
Tổng Công ty Bía – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn	-	-	100.000	7.000.000.000	
Trái phiếu Chính phủ				10.000.000	
Đầu tư dài hạn khác		76.823.614.250		76.823.614.250	
<i>Trong đó:</i>					
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Tribeco Bình Dương		43.837.500.000		43.837.500.000	
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Quản lý Quý An Phúc		32.986.114.250		32.986.114.250	
		2.730.483.420.624		2.313.681.889.791	
		(44.080.586.084)		(94.172.047.631)	
		2.686.402.834.540		2.219.509.842.160	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn					
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính dài hạn					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	VNĐ			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
Công ty TNHH Một thành viên Kinh Đô Miền Bắc	694.175.525.000	100,00	694.175.525.000	100,00
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	461.150.000.000	99,80	80.000.000.000	80,00
Công ty TNHH Kido	247.559.771.500	100,00	247.559.771.500	100,00
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Vinabico	70.244.380.000	51,20	70.244.380.000	51,20
TỔNG CỘNG	1.473.129.676.500		1.091.979.676.500	

Công ty TNHH Một thành viên Kinh Đô Miền Bắc ("NKD"), trước đây là một công ty cổ phần, hiện là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 139/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 19 tháng 8 năm 1999 và Giấy CNĐKKD số 0503000001 và số 0900178525 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên lần lượt cấp ngày 28 tháng 1 năm 2000 và ngày 25 tháng 1 năm 2011. Hoạt động chính của NKD là sản xuất và chế biến thực phẩm, bao gồm nhiều dòng bánh chất lượng cao, kinh doanh các sản phẩm thực phẩm, nhiều loại nước giải khát và rượu, thuốc lá sản xuất tại Việt Nam và cho thuê nhà xưởng.

Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương ("KDBD") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 4603000129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2004. Hoạt động chính của KDBD là chế biến nông sản, thực phẩm; sản xuất bánh kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; kinh doanh nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

Công ty TNHH Kido ("KIDO"), trước đây là một công ty cổ phần, hiện là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003. Hoạt động chính của KIDO là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như nước đá, kem, sữa và các sản phẩm từ sữa khác.

Công ty Cổ phần Bánh kẹo Vinabico ("Vinabico") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 4103001904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 11 năm 2003. Hoạt động chính của Vinabico là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bánh kẹo và sản xuất nước uống tinh khiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát

<i>Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát</i>	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Vốn đầu tư</i>		<i>Vốn đầu tư</i>	
		<i>%</i>		<i>%</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue	800.000.000.000	50,00	600.000.000.000	50,00
Công ty TNHH Tân An Phước	202.500.000.000	49,00	200.500.000.000	49,00
Công ty Cổ phần Bất động sản Thành Thái	1.800.000.000	30,00	-	-
TỔNG CỘNG	1.004.300.000.000		800.500.000.000	

VNĐ

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0310306044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản.

Công ty TNHH Tân An Phước ("TAP") là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0309403269 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 9 năm 2009. Hoạt động chính của TAP là kinh doanh bất động sản.

Công ty Cổ phần Bất động sản Thành Thái ("Thành Thái") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0310442801 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 11 năm 2010. Hoạt động chính của Thành Thái là kinh doanh bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VNĐ
Vay ngắn hạn	276.562.215.612	99.086.199.909

Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động với số dư vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ			
Vay ngắn hạn từ ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	90.000.000.000	4 tháng kể từ ngày rút vốn	18%-18,5%/năm	Khoản phải thu 100 tỷ VNĐ (Thuyết minh số 5)
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	70.000.000.000	4 tháng kể từ ngày rút vốn	16,5%-17%/năm	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	70.000.000.000	4 tháng kể từ ngày rút vốn	17%-20%/năm	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered	10.028.487.119	120 ngày kể từ ngày rút vốn	18,5%/năm	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Hồng Kông - Thương Hải ("HSBC") – VNĐ	5.471.604.306	90 ngày kể từ ngày rút vốn	Lãi suất thả nổi cộng 1,45%/năm	Tín chấp
Ngân hàng ANZ	2.062.124.187	3 tháng kể từ ngày rút vốn	18,5%/năm	Khoản phải thu 2.500.000 Đôla Mỹ (Thuyết minh số 5)
	247.562.215.612			
Vay từ các công ty liên quan (Thuyết minh số 26)				
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	20.000.000.000	3 tháng kể từ ngày rút vốn	12%/năm	Tín chấp
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Vinabico	9.000.000.000	3 tháng kể từ ngày rút vốn	16%-18%/năm	Tín chấp
	29.000.000.000			
TỔNG CỘNG	276.562.215.612			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	486.054.837.547	159.965.954.762
Phải trả các bên thứ ba	12.380.378.819	22.852.983.151
TỔNG CỘNG	498.435.216.366	182.818.937.913

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ứng trước từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	70.000.000.000	-
Ứng trước từ các bên thứ ba	11.587.811.346	16.339.408.232
TỔNG CỘNG	81.587.811.346	16.339.408.232

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	4.240.958.914	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.782.017.935	887.270.176
Thuế xuất nhập khẩu	171.511.592	129.124.938
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	894.804.194
Các loại thuế khác	-	452.129.790
TỔNG CỘNG	7.194.488.441	2.363.329.098

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiếp thị	109.554.651.291	52.830.800.000
Thuế do thay đổi mục đích sử dụng đất	34.594.000.000	34.594.000.000
Phí vận chuyển	9.663.035.591	6.807.096.431
Hoa hồng bán hàng	8.391.064.550	3.610.333.904
Chi phí lãi vay	1.396.240.171	345.321.224
Chi phí phải trả khác	522.299.257	442.425.904
TỔNG CỘNG	164.121.290.860	98.629.977.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	165.007.130.892	100.286.515.554
Tiền nhận ký quỹ	80.652.218.796	1.202.218.796
Kinh phí công đoàn	102.193.491	75.851.080
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	-	161.243.914
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.007.815.575	5.226.342.526
TỔNG CỘNG	<u>259.769.358.754</u>	<u>106.952.171.870</u>

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	VNĐ Tổng cộng
Năm trước									
Số đầu năm	795.462.590.000	1.395.547.016.955	(137.401.029.200)	324.273.705	25.370.280.515	25.792.635.752	17.002.430.550	228.657.039.777	2.350.755.238.054
Phát hành cổ phiếu	16.824.500.000	16.824.500.000	-	-	-	-	-	-	33.649.000.000
Phát hành cổ phiếu thường	200.478.790.000	(200.478.790.000)	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu cho hợp nhất kinh doanh	182.412.930.000	738.772.366.500	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	661.893.107	-	-	-	-	661.893.107
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	282.306.389.552
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	(120.292.082.400)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	(22.422.197.100)
Thủ lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	-	-	(7.001.239.417)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	(866.477.709)	-	(866.477.709)
Số cuối năm	1.195.178.810.000	1.950.665.093.455	(137.401.029.200)	986.166.812	25.370.280.515	25.792.635.752	16.135.952.841	361.247.910.412	3.437.975.820.587
Năm nay									
Số đầu năm	1.195.178.810.000	1.950.665.093.455	(137.401.029.200)	986.166.812	25.370.280.515	25.792.635.752	16.135.952.841	361.247.910.412	3.437.975.820.587
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	(15.219.366.000)	-	-	-	-	-	(15.219.366.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	1.310.223.669	-	-	-	-	1.310.223.669
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	15.527.449.950
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	-	-	-	(141.843.774.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	(26.067.004.850)
Thủ lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.309.400.970)
Số cuối năm	1.195.178.810.000	1.950.665.093.455	(152.620.395.200)	2.296.390.481	25.370.280.515	25.792.635.752	16.135.952.841	203.555.180.542	3.266.373.948.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Vốn cổ phần		
Vốn đầu năm	1.195.178.810.000	795.462.590.000
Vốn tăng trong năm	-	399.716.220.000
Vốn cuối năm	<u>1.195.178.810.000</u>	<u>1.195.178.810.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức bằng tiền	141.843.774.000	120.292.082.400
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	200.478.790.000
TỔNG CỘNG	<u>141,843,774,000</u>	<u>320,770,872,400</u>

19.3 Cổ phiếu

	Năm nay Số cổ phiếu	Năm trước Số cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	119.517.881	119.517.881
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	119.517.881	119.517.881
Cổ phiếu ngân quỹ	(1.492.256)	(1.033.186)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	118.025.625	118.484.695

Vào ngày 1 tháng 12 năm 2011, Công ty và Công ty Ezaki Glico ("Glico"), một công ty thành lập tại Nhật Bản, đã ký kết Hợp đồng Mua bán cổ phần. Theo đó, Công ty sẽ phát hành và bán cho Glico 14.000.000 cổ phần phổ thông, sau khi Công ty nhận được sự chấp thuận từ các cơ quan có thẩm quyền.

Vào ngày 13 tháng 1 năm 2012, Công ty đã phát hành 14.000.000 cổ phiếu phổ thông cho Glico và số cổ phiếu phổ thông này đã được niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 12/2012/QĐ-SGDHCM do Sở Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 2 năm 2012.

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Tổng doanh thu	2.602.074.319.164	1.970.032.178.449
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	2.602.074.319.164	1.970.032.178.449
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(14.359.248.529)	(8.130.898.976)
DOANH THU THUẦN	<u>2.587.715.070.635</u>	<u>1.961.901.279.473</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

		VNĐ
	Năm nay	Năm trước
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	91.229.357.087	93.210.778.977
Cổ tức, lợi nhuận được chia	68.763.156.297	12.595.857.100
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	437.248.307	250.965.841
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	556.913.120.000
TỔNG CỘNG	160.429.761.691	662.970.721.918

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

		VNĐ
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.119.053.559.698	1.637.087.219.362

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VNĐ
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	27.625.552.599	52.911.259.196
Lãi tiền vay	25.716.880.153	15.859.178.040
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	2.330.356.574	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.300.685.157	1.165.541.289
Phí thanh lý khoản đầu tư	-	144.697.784.000
Chi phí tài chính khác	218.215.659	-
TỔNG CỘNG	57.191.690.142	214.633.762.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VNĐ
	Năm nay	Năm trước
Chi phí mua hàng hóa	2.119.053.559.698	1.637.087.219.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	194.895.166.038	182.808.500.076
Chi phí nhân công	170.298.304.133	106.364.651.809
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	16.390.453.852	14.770.722.113
Chi phí khác	179.358.936.066	114.438.607.581
TỔNG CỘNG	2.679.996.419.787	2.055.469.700.941

24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

		VNĐ
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	25.123.403.764	31.449.570.796
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	17.792.261.320	2.594.877.273
Thu nhập từ cho thuê máy chủ và dịch vụ bảo trì hệ thống mạng	2.516.475.700	-
Thu nhập từ cho thuê nhà xưởng và máy móc	2.235.670.294	2.244.674.558
Thu nhập từ phân bổ chi phí quảng cáo	900.000.000	7.000.000.000
Thu nhập từ phí hỗ trợ di dời nhà xưởng	-	7.272.727.273
Phí tư vấn thiết lập hệ thống quy hoạch chiến lược và kiểm soát nội bộ	-	7.000.000.000
Thu nhập từ chuyển giao quyền tài trợ và đào tạo phần mềm SAP	-	521.063.000
Thu nhập khác	1.678.996.450	4.816.228.692
Chi phí khác	(26.583.359.262)	(9.349.795.259)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(15.475.135.936)	(1.951.305.929)
Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng cho hoạt động kinh doanh	(7.305.553.507)	-
Chi phí cho thuê máy móc nhà xưởng.	(3.432.933.951)	-
Chi phí khác	(369.735.868)	(7.398.489.330)
LỢI NHUẬN THUẦN	(1.459.955.498)	22.099.775.537

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 25% lợi nhuận chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (là năm 2002) và được giảm 50% thuế TNDN trong ba (3) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Thuế TNDN

		VNĐ
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(12.469.334.469)	(108.461.738.360)
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	18.500.017.520	13.899.814.449
TỔNG CỘNG	6.030.683.051	(94.561.923.911)

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và thu nhập chịu thuế:

		VNĐ
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	9.496.766.899	376.868.313.462
Các khoản điều chỉnh:		
Các khoản chi phí phải trả	64.096.829.873	56.380.579.562
Chi phí quảng cáo vượt mức 10%	15.445.935.499	9.016.546.278
Dự phòng trợ cấp thôi việc	9.903.240.211	(843.735.334)
Khấu hao của tài sản vượt mức	9.111.123.791	-
Các khoản thanh toán không liên quan đến thu nhập chịu thuế	8.086.597.898	2.480.621.572
Khấu trừ nhãn hiệu "Kinh Đô"	2.500.000.002	2.500.000.000
Cổ tức nhận được	(68.763.156.297)	(12.595.857.100)
Các chi phí khác	-	40.485.000
Thu nhập chịu thuế	49.877.337.876	433.846.953.440
Chi phí thuế TNDN ước tính phải nộp	12.469.334.469	108.461.738.360
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	894.804.194	55.586.032.743
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(22.610.685.430)	(163.152.966.909)
Thuế TNDN (phải thu) phải nộp cuối năm (Thuyết minh số 7)	9.246.546.767	894.804.194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:
VNĐ

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí phải trả	40.661.095.358	24.636.887.890	16.024.207.468	14.095.144.890
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.733.341.220	3.257.531.168	2.475.810.052	(195.330.441)
TỔNG CỘNG	46.394.436.578	27.894.419.058	18.500.017.520	13.899.814.449

25.4 Thuế TNDN liên quan đến các khoản ưu đãi

Trong hai năm 2006 và 2007, Công ty đã kê khai với Tổng Cục thuế ("TCT") là Công ty được miễn 100% thuế TNDN bao gồm 50% được miễn theo Luật thuế TNDN và 50% được miễn từ việc niêm yết cổ phiếu Công ty trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Việc miễn thuế này được cho phép bởi TCT thông qua việc ban hành Công văn số 1309/TCT-PCCS vào ngày 11 tháng 4 năm 2006.

Tuy nhiên, theo Điều 43 của Nghị định 24/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 14 tháng 2 năm 2007 quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN, nếu trong cùng một thời gian, nếu cơ sở kinh doanh có một khoản thu nhập được miễn thuế, giảm thuế theo nhiều trường hợp khác nhau thì cơ sở kinh doanh đó phải tự lựa chọn một trong những trường hợp miễn thuế, giảm thuế có lợi nhất và thông báo cho cơ quan thuế biết.

Căn cứ theo Nghị định trên thì Công ty đã không được miễn 100% thuế TNDN trong hai năm 2006 và 2007. Thay vào đó, Công ty phải lựa chọn một trong hai trường hợp được miễn thuế TNDN có lợi nhất và thông báo cho cơ quan thuế biết.

Thực hiện Quyết định số 454/QĐ-TTCT do Tổng thanh tra Chính phủ ban hành vào ngày 25 tháng 3 năm 2008 về việc thanh tra thực hiện chính sách pháp luật về thuế trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, đoàn Thanh tra của Chính phủ, sau khi kết thúc việc kiểm tra tại Công ty vào ngày 10 tháng 10 năm 2008, đã yêu cầu Công ty kê khai và nộp bổ sung số thuế TNDN không được miễn trong hai năm 2006 và 2007 với số tiền là 57.381.543.000 VNĐ vào Ngân sách Nhà nước.

Theo Thông báo số 318/TB-VPCP do Văn phòng Chính phủ ban hành vào ngày 13 tháng 11 năm 2008, các doanh nghiệp niêm yết chứng khoán lần đầu sẽ được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong hai năm kể từ khi có chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, Thông báo trên không đề cập đến việc có cho phép doanh nghiệp được cộng gộp hai khoản ưu đãi thuế khác nhau hay không.

Vào ngày 25 tháng 3 năm 2009, Công ty nhận được một bản sao của Công điện số 31/TCT-VP ngày 16 tháng 3 năm 2009 của Tổng Cục thuế gửi cho Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Bộ Tài chính đã có công văn báo cáo Thủ tướng Chính phủ xin ý kiến chỉ đạo về việc miễn, giảm thuế TNDN đối với các doanh nghiệp có chứng khoán niêm yết lần đầu. Tổng Cục thuế yêu cầu Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh không thực hiện việc thông báo hoặc tạm thu thuế TNDN đối với các doanh nghiệp niêm yết chứng khoán nêu trên trong khi chờ quyết định cuối cùng của Thủ tướng Chính phủ. Vào ngày lập các báo cáo tài chính riêng này, quyết định cuối cùng của Thủ tướng Chính phủ vẫn chưa được ban hành và Công ty tin rằng khả năng mà Công ty phải nộp khoản thuế TNDN bổ sung nêu trên là thấp.

Với các thông tin nêu trên và theo CMKTVN số 18 – Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng hiện nay chưa có kết luận cuối cùng về vấn đề này, và do đó Công ty đã không ghi nhận khoản thuế TNDN phải trả với số tiền nêu trên có thể phát sinh từ vấn đề này trong các báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một tập đoàn.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong năm bao gồm:

			VNĐ
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty con	Bán nguyên vật liệu, bao bì	117.698.489.955
		Bán tài sản	10.920.000.000
		Chi phí trả hộ	10.727.534.314
		Bán thành phẩm	6.254.482.982
		Phí dịch vụ bảo trì	2.375.574.294
		Mua nguyên vật liệu, bao bì	30.929.865.098
		Mua thành phẩm	1.822.716.134.664
Công ty Cổ phần Vinabico	Công ty con	Mua thành phẩm	45.533.759.532
		Vay	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán thành phẩm	46.570.855.850
		Mua thành phẩm	335.195.548
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Bán hàng hóa	158.551.029.026
		Bán nguyên vật liệu, bao bì và công cụ dụng cụ	45.640.691.043
		Bán tài sản	3.429.820.237
		Phí quảng cáo và thuê máy chủ	1.609.933.294
		Chi phí trả hộ	1.918.030.544
		Mua thành phẩm	10.679.358.856
		Lãi vay phải trả	3.010.000.000
		Chi phí trả hộ	213.367.220
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Thu tiền lãi vay	66.874.577.777
		Cho vay ngắn hạn	1.048.315.000.000
		Nhận lại khoản cho vay	821.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong năm bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty TNHH Kido	Công ty con	Bán thành phẩm	235.703.056
		Phí tư vấn, tiếp thị và thuê máy chủ	1.573.709.664
		Chi phí trả hộ	31.231.080
		Bán tài sản	1.624.259.264
		Vay ngắn hạn	14.000.000.000
		Lãi vay phải trả	344.500.000
		Mua thành phẩm	110.313.686
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Sài Gòn	Công ty liên quan	Lãi cho vay	973,333,336
		Phí thuê xe	100,000,000
		Chi phí trả hộ	172,902,365
		Mua thành phẩm	108,942,883
Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng và Chế biến Thực phẩm Kinh Đô	Công ty liên quan	Chi trả hộ	53.010.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty liên quan	Cho vay ngắn hạn	44.000.000.000
		Lãi vay	5.026.666.665
Công ty TNHH Tong Yuan	Công ty liên quan	Mua bao bì	13.540.072.833
Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")	Tạm ứng	18.020.432.751
		Hoàn ứng	70.567.405.511
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	126.761.121.579
		Hoàn ứng	451.154.268.832
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	2.444.301.070
		Hoàn ứng	9.738.357.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các khoản đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 11, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Giá trị</i>
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty con	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu, và công cụ dụng cụ	4.852.769.969
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	4.932.006.762
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	18.860.007.641
Công ty TNHH Kido	Công ty con	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	4.694.677.410
Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng và Chế biến Thực phẩm Kinh Đô	Công ty liên quan	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	297.926.809
Công ty Cổ phần Địa Ốc Kinh Đô	Công ty liên quan	Bán thành phẩm	21.324.801
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	13.750.000
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Bán thành phẩm	4.297.916
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Vinabico	Công ty con	Bán thành phẩm	4.481.605
			<u>33.681.242.913</u>
<i>Khách hàng trả trước</i>			
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty con	Tạm ứng	55.000.000.000
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Tạm ứng	15.000.000.000
			<u>70.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các khoản đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 11, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau: (tiếp theo)

			VNĐ
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty con	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	10.729.598
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Chi trả hộ	294.235.000
Công ty TNHH Kido	Công ty con	Chi trả hộ	407.564.080
Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng và Chế biến Thực phẩm Kinh Đô	Công ty liên quan	Chi trả hộ	111.610.000
Công ty Cổ phần Thương Phú Gia	Công ty liên quan	Chi trả hộ	18.920.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kinh Đô	Công ty liên quan	Chi trả hộ	9.243.299.913
Công ty Cổ phần Thương mại Kinh Đô	Công ty liên quan	Chi trả hộ	26.980.000
Công ty Cổ phần Khai Sáng	Công ty liên quan	Chi trả hộ	162.037.200
Công ty TNHH Tân An Phước	Công ty liên kết	Chi trả hộ	297.866.616
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Thu lãi tiền vay	214.511.449.307
		Bán cổ phiếu	6.813.341.808
		Chi trả hộ	13.991.058.698
		Cổ tức	4.413.693.000
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Sài Gòn	Công ty liên quan	Thu lãi tiền vay	408.000.001
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty liên kết	Thu lãi tiền vay	5.026.666.665
Phát An Khang	Công ty liên quan	Chi trả hộ	2.880.000
			255.740.331.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các khoản đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 11, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau: (tiếp theo)

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Vay ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Vay ngắn hạn	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Vinabico	Công ty con	Vay ngắn hạn	9.000.000.000
			29.000.000.000
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty con	Mua nguyên vật liệu, bao bì và công cụ, dụng cụ	(471.497.970.504)
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Vinabico	Công ty con	Mua thành phẩm	(2.731.485.501)
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Mua nguyên vật liệu, bao bì và công cụ, dụng cụ	(9.277.493.154)
Công ty TNHH Kido	Công ty con	Mua nguyên vật liệu, bao bì và công cụ, dụng cụ	(8.985.570)
Công ty TNHH Tong Yuan	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu, bao bì và công cụ, dụng cụ	(2.409.715.313)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu, bao bì và công cụ, dụng cụ	(82.087.500)
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu, bao bì và công cụ, dụng cụ	(40.000.000)
Công ty Cổ phần Nước giải khát Sài Gòn	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu, bao bì và công cụ, dụng cụ	(7.100.005)
			(486.054.837.547)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các khoản đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 11, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau: (tiếp theo)

			VNĐ
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Phải trả khác			
Công ty TNHH Tân An Phước	Công ty liên kết	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	(100.000.000.000)
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty con	Chi phí trả hộ	(64.207.665.338)
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Ủy thác đầu tư	(619.200.000)
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Chi trả hộ	(180.265.554)
			(165.007.130.892)

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như trình bày sau đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ tài chính trên bảng cân đối kế toán riêng và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Công ty.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự biến động có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của lãi suất có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	VNĐ Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
Đô la Mỹ	+200	467.445.303
Việt Nam Đồng	+100	5.171.071.763
Đô la Mỹ	-200	(467.445.303)
Việt Nam Đồng	-100	(5.171.071.763)
Năm trước		
Đô la Mỹ	+200	70.182.060
Việt Nam Đồng	+100	4.622.036.713
Đô la Mỹ	-200	(70.182.060)
Việt Nam Đồng	-100	(4.622.036.713)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn đáng kể so với các năm trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VNĐ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 12.418.667.074 VNĐ (31 tháng 12 năm 2010: 101.745.487.542 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoản 1.241.866.707 VNĐ (31 tháng 12 năm 2010: 10.174.548.754 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 1.241.866.707 VNĐ (31 tháng 12 năm 2010: 10.174.548.754 VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***Rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng hoặc các hình thức bảo hiểm tín dụng khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Các công cụ tài chính khác của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn đến các bên liên quan và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2011:

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				VNĐ
			< 90 ngày	91–180 ngày	181–210 ngày	> 210 ngày	
31 tháng 12 năm 2011							
Tiền gửi ngân hàng	812.541.829.902	812.541.829.902	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	553.516.741.198	102.894.942.371	46.338.700.158	24.737.308.228	8.083.134.739	371.462.655.702	-
Các khoản cho các bên liên quan vay	318.315.000.000	285.315.000.000	-	-	-	33.000.000.000	-
31 tháng 12 năm 2010							
Tiền gửi ngân hàng	562.135.742.263	562.135.742.263	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	857.271.682.945	110.731.293.117	55.044.772.882	180.915.192.559	155.517.236.847	355.063.187.540	-
Các khoản cho các bên liên quan vay	83.000.000.000	-	-	25.000.000.000	-	58.000.000.000	-

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã chiết khấu:

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
				VNĐ
31 tháng 12 năm 2011				
Các khoản vay và nợ	-	(276.562.215.612)	-	(276.562.215.612)
Phải trả các bên liên quan	(551.061.968.439)	-	-	(551.061.968.439)
Phải trả người bán	(12.380.378.819)	-	-	(12.380.378.819)
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	(258.883.518.722)	-	-	(258.883.518.722)
	(822.325.865.980)	(276.562.215.612)	-	(1.098.888.081.592)
31 tháng 12 năm 2010				
Các khoản vay và nợ	-	(99.086.199.909)	-	(99.086.199.909)
Phải trả người bán	(160.252.470.316)	-	-	(160.252.470.316)
Phải trả nhà cung cấp	(22.852.983.151)	-	-	(22.852.983.151)
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	(105.295.633.779)	-	-	(105.295.633.779)
	(288.401.087.246)	(99.086.199.909)	-	(387.487.287.155)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính riêng của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
Các tài sản tài chính							
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh							
Cổ phiếu niêm yết	34.996.806.837	(22.578.139.763)	169.950.087.093	(68.204.599.551)	12.418.667.074	101.745.487.542	
Cổ phiếu chưa niêm yết	7.000.000.000	(3.800.000.000)	-	-	3.200.000.000	-	
Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh							
Cổ phiếu chưa niêm yết	253.053.614.250	(44.080.586.084)	260.053.614.250	(30.772.942.732)	208.973.028.166	229.280.671.518	
Trái phiếu chính phủ			10.000.000		-	10.000.000	
Cho các bên liên quan							
vay	318.315.000.000	-	83.000.000.000	-	318.315.000.000	83.000.000.000	
Ký quỹ ngắn hạn	1.183.550.000	-	-	-	1.183.550.000	-	
Phải thu khách hàng	107.513.850.010	(561.598.568)	68.463.812.872	-	106.952.251.442	68.463.812.872	
Phải thu từ các bên							
liên quan	289.421.574.799	-	624.311.763.293	-	289.421.574.799	624.311.763.293	
Các khoản phải thu khác	155.397.766.389	-	164.496.106.780	-	155.397.766.389	164.496.106.780	
Tiền và các khoản tương đương tiền	817.041.657.129	-	564.798.974.165	-	817.041.657.129	564.798.974.165	
Tổng cộng	1.983.923.819.414	(71.020.324.415)	1.935.084.358.453	(98.977.542.283)	1.912.903.494.999	1.836.106.816.170	

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010	
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản vay và nợ	(276.562.215.612)	(99.086.199.909)	(276.562.215.612)	(99.086.199.909)	
Các khoản phải trả cho các bên liên quan	(551.061.968.439)	(160.252.470.316)	(551.061.968.439)	(160.252.470.316)	
Phải trả người bán	(12.380.378.819)	(22.852.983.151)	(12.380.378.819)	(22.852.983.151)	
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	(258.883.518.722)	(105.295.633.779)	(258.883.518.722)	(105.295.633.779)	
Tổng cộng	(1.098.888.081.592)	(387.487.287.155)	(1.098.888.081.592)	(387.487.287.155)	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

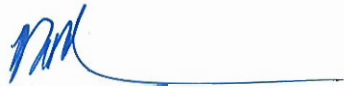
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số tài khoản sử dụng trong các báo cáo tài chính riêng của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày các báo cáo tài chính riêng của năm nay.

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoại trừ sự kiện được trình bày ở Thuyết minh số 19.3, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính riêng.



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng




Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2012